

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
192	ODOUR-LESS SEALER 5 L	kg	nt	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710	111.710
193	VATEX 17 L	kg	nt	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250	32.250
194	VATEX 4.8 KG	kg	nt	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250	46.250
195	MATEX 18 L	kg	nt	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110	65.110
196	MATEX 5 KG	kg	nt	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800	83.800
197	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L	kg	nt	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760	60.760
198	MATEX SIÊU TRẮNG 4.8 KG	kg	nt	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790	79.790
199	ODOUR-LESS CRVT 18 L	kg	nt	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520	114.520
200	ODOUR-LESS CRVT 1 L	kg	nt	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100	148.100
201	ODOUR-LESS CRVT 5 L	kg	nt	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480	126.480
202	ODOUR-LESS BÓNG 18 L	kg	nt	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080	209.080
203	ODOUR-LESS BÓNG 1 L	kg	nt	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970	257.970
204	ODOUR-LESS BÓNG 5 L	kg	nt	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360	231.360
205	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440	298.440
206	ODOUR-LESS SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720	266.720
207	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L	kg	nt	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190	161.190
208	ODOUR-LESS SPOT-LESS 1 L	kg	nt	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470	189.470
209	ODOUR-LESS SPOT-LESS 5 L	kg	nt	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580	171.580
B. SƠN NGOẠI THẤT												
210	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg	nt	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890	93.890
211	SUPER MATEX SEALER 17 L	kg	nt	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830	102.830
212	SUPER MATEX SEALER 5 L	kg	nt	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530	154.530
213	WEATHERGARD SEALER 18 L	kg	nt	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540	169.540
214	WEATHERGARD SEALER 5 L	kg	nt	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360	88.360
215	SUPER MATEX 18 L	kg	nt	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070	103.070
216	SUPER MATEX 5 L	kg	nt	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410	149.410
217	SUPERGARD 18 L	kg	nt	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830	157.830
218	SUPERGARD 5 L	kg	nt	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510	304.510
219	WEATHERGARD BÓNG 18 L	kg	nt	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980	325.980
220	WEATHERGARD BÓNG 1 L	kg	nt	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800	314.800
221	WEATHERGARD BÓNG 5 L	kg	nt	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970	332.970
222	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L	kg	nt	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970	342.970
223	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 1 L	kg	nt	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580	295.580
224	WEATHERGARD PLUS+ 18 L	kg	nt	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680	301.680
225	WEATHERGARD PLUS+ 1 L	kg	nt	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510	305.510
226	WEATHERGARD PLUS+ 5 L	kg	nt	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540	316.540
C. BỘT TRÉT												
227	NIPPON SKIMCOAT NỘI THẤT 40 KG	kg	QCVN 16:2017/BXD	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650
228	NIPPON WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG	kg		10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730	10.730
D. SƠN CHỐNG THẨM												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
378	Chống thấm pha màu thể hệ mới FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 loại 20kg/thùng	kg	nt	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636	198.636
379	Chống thấm polymer siêu bền cho tường và sàn beton FALCON WF POLYMER 2X loại 4kg/lon	kg	nt	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136	161.136
380	Chống thấm polymer siêu bền cho tường và sàn beton FALCON WF POLYMER 2X loại 20kg/thùng	kg	nt	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364	129.364
V	ĐÁ CÁC LOẠI											
5.1	Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 27/5/2021											
381	Cát xây	m ³		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	263.636	263.636	263.636
382	Đá 0 x 4 Thanh Phú	m ³		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	309.091	309.091	309.091
383	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 37,5	m ³		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	363.636	363.636	363.636
384	Đá 0 x 4 Antraco Dmax 25	m ³		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	345.455	345.455	345.455
385	Đá 1x2 Thanh Phú	m ³		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	381.818	381.818	381.818
386	Đá 1 x 2 Antraco sáng 22 loại 1	m ³		427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	427.273	436.364	436.364	436.364
387	Đá 4x6 Thanh Phú	m ³		327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	336.364	336.364	336.364
388	Đá 0 x 4 Antraco loại 1	m ³		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	372.727	372.727	372.727
5.2	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sáng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 05/7/2021. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Giá thay đổi theo phương tiện vận chuyển											
	CÁT ĐÁ SẠCH ĐÁ QUA SANG RỬA											
389	Đá 1x2 Xanh Trà Đước loại I Phan Thành sáng rửa	m ³	QCVN 16:2017/ BXD									
	Xe > 0,6m3			600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			536.364	536.364	536.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			513.636	513.636	513.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			495.455	495.455	495.455	-	-	-	-	-	-
390	Cát Sạch Phan Thành sáng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			486.364	486.364	486.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-
391	Cát Sạch Phan Thành sáng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			477.273	477.273	477.273	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			413.636	413.636	413.636	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			390.909	390.909	390.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			372.727	372.727	372.727	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
392	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			430.000	430.000	430.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			366.364	366.364	366.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			343.636	343.636	343.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			325.455	325.455	325.455	-	-	-	-	-	-
	CÁT ĐÁ THƯỜNG NGUYÊN KHAI CHUA RUA											
393	Đá 1x2 Xanh Trà Đuộc loại I	m ³	TCVN 7570:2006									
	Xe > 0,6m3			550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			486.364	486.364	486.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-
394	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			470.909	470.909	470.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			407.273	407.273	407.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			384.545	384.545	384.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			366.364	366.364	366.364	-	-	-	-	-	-
395	Đá 4x6 Xanh xám	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			386.364	386.364	386.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			363.636	363.636	363.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			345.455	345.455	345.455	-	-	-	-	-	-
396	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			331.818	331.818	331.818	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			309.091	309.091	309.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			290.909	290.909	290.909	-	-	-	-	-	-
397	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			322.727	322.727	322.727	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			300.000	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			281.818	281.818	281.818	-	-	-	-	-	-
VI	THÉP CÁC LOẠI											
6.1	Công ty CP sản xuất thép Vina One (DC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Dt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/8/2021											
	Vương, hộp, ống đen Vina One											
398	Vương hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đống/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
399	Vương hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đống/kg	ASTM A500	26.455	26.455	26.455	26.455	26.455	26.545	26.545	26.545	26.545

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
400	Ông thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One				-	-	-	-	-	-	-	-
401	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.909	29.909	29.909	29.909
402	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.727	29.727	29.727	29.727
403	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
404	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
	Ông nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
405	Đay 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.727	36.727	36.727	36.727
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
406	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
407	Đay 0.40mm	mét	JIS G3321	114.818	114.818	114.818	114.818	114.818	114.909	114.909	114.909	114.909
408	Đay 0.45mm	mét	JIS G3321	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.091	123.091	123.091	123.091
409	Đay 0.50mm	mét	JIS G3321	132.091	132.091	132.091	132.091	132.091	132.182	132.182	132.182	132.182
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
410	Đay 0.45mm	mét	JIS G3321	127.545	127.545	127.545	127.545	127.545	127.636	127.636	127.636	127.636
411	Đay 0.50mm	mét	JIS G3321	136.636	136.636	136.636	136.636	136.636	136.727	136.727	136.727	136.727
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
412	Đay 0.40mm	mét	JIS G3322	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.818	115.818	115.818	115.818
413	Đay 0.45mm	mét	JIS G3322	124.818	124.818	124.818	124.818	124.818	124.909	124.909	124.909	124.909
414	Đay 0.50mm	mét	JIS G3322	133.909	133.909	133.909	133.909	133.909	134.000	134.000	134.000	134.000
	Xà Gõ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
415	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.909	94.909	94.909	94.909
416	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	110.273	110.273	110.273	110.273	110.273	110.364	110.364	110.364	110.364
417	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.182	142.182	142.182	142.182
418	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	167.545	167.545	167.545	167.545	167.545	167.636	167.636	167.636	167.636
	Xà Gõ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
419	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.818	115.818	115.818	115.818
420	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.636	137.636	137.636	137.636
421	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	184.818	184.818	184.818	184.818	184.818	184.909	184.909	184.909	184.909
422	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	216.636	216.636	216.636	216.636	216.636	216.727	216.727	216.727	216.727

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
621	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0,942mm x cao 2,426mm x fix cao 0,468mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2006	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
622	Cửa sổ Toilet mở hất (rộng 0,590mm x cao 0,590mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : bản lề chữ A, Tay nắm cái + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2007	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000	1.730.000
623	Cửa sổ 01 cánh mở quay (hoặc hất) rộng 600mm x cao 1,250mm x fix cao 0,400mm: + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : tay nắm trong không khóa, lề chữ A, Khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2008	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000
624	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1,190mm x cao 1,360mm x fix cao 0,434mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2009	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
625	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2,194mm x cao 1,360mm x fix cao 0,429mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Tay nắm - khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2010	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000	2.093.000
626	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1,191mm x cao 1,289mm x fix cao 0,500mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : Khóa chốt âm 02 cánh , ốp cánh lùa . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2011	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000	1.703.000
627	Cửa sổ 04 cánh mở Lùa (rộng 1,990mm x cao 1,350mm x fix cao 0,394mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ : khóa đa điểm, tay nắm trong không khóa. + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2012	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
628	Vách Kính cố định (rộng 990mm x cao 990mm): + Profile Sparlee + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2013	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
629	Cửa đi 04 cánh mở Lùa (rộng 3,412mm x cao 2,386mm): + Profile Sparlee + Phụ kiện GQ: tay nắm đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 7451:2014	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
C	NHÓM SẢN PHẨM CẦU THANG KÍNH CƯỜNG LỰC											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hần 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
706	Neoweb 445-50	VNĐ/m ²		138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318
707	Neoweb 445-75	VNĐ/m ²		207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492
708	Neoweb 445-100	VNĐ/m ²		265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663
709	Neoweb 445-120	VNĐ/m ²		332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015
710	Neoweb 445-150	VNĐ/m ²		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352
711	Neoweb 445-200	VNĐ/m ²		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582
Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hần 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
712	Neoweb 660-50	VNĐ/m ²		97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742
713	Neoweb 660-75	VNĐ/m ²		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339
714	Neoweb 660-100	VNĐ/m ²		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082
715	Neoweb 660-120	VNĐ/m ²		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294
716	Neoweb 660-150	VNĐ/m ²		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574
717	Neoweb 660-200	VNĐ/m ²		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420
Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hần 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014												
718	Neoweb 712-50	VNĐ/m ²		81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409
719	Neoweb 712-75	VNĐ/m ²		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861
720	Neoweb 712-100	VNĐ/m ²		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182
721	Neoweb 712-120	VNĐ/m ²		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228
722	Neoweb 712-150	VNĐ/m ²		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873
723	Neoweb 712-200	VNĐ/m ²		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110
724	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÀI DỐC TRỒNG CỎ - CỎ CHỪNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHỤ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hần danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm												
725	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m ²		140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
726	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m ²		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957
727	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m ²		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587
728	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m ²		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217
Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hần danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm												
729	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m ²		118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877
730	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m ²		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532
731	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m ²		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803
732	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m ²		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318
Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hần danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1047	Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top * Thông tin kỹ thuật - Cường độ bền nén cao, che phủ tốt vết nứt bề mặt rộng khoảng 1.5mm - Chịu được áp lực nước tương đương áp suất 15m và độ dày 1.5mm sau khi khô - Không được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm trên các bề mặt bê tông cốt thép biệt lập sự rung động như: Tầm thạch cao, tầm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - Bền dính tốt: >0.5N/mm ² - AN toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 5&15kg/ thùng (2 thành phần) * Khu vực sử dụng: - Nhà vệ sinh, ban công, sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi	m ²	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960
XV	ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU											
15.1	<i>Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 22/3/2021</i>											
	Sản phẩm xi măng Cửu Long bao		QCVN 16:2017/BXD									
1048	Xi măng bao PCB 40	Bao		79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch lát đường màu sắc 200 (30 x30 x 5)cm		TCVN 6476 : 1999									
1049	+ Màu vàng	m ²		116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818
1050	+ Màu khác	m ²		112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch lát đường màu sắc 250 (30 x30 x 5)cm											
1051	+ Màu vàng	m ²		120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
1052	+ Màu khác	m ²		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		TCVN 7744:2013									
	- Gạch Terrazzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01 màu)											
1053	+ Màu xám, đỏ	m ²		101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
1054	+ Màu vàng, xanh	m ²		105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909
1055	- Gạch Terrazzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (02 màu)	m ²		115.454	115.454,54	131.455	133.455	135.455	131.455	133.455	138.455	140.455

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1098	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300
	Cọc bê tông DUL 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm ² : (đoạn có nổi cọc)											
1099	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét		345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300
1100	Cọc bê tông DUL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300
	Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013											
1101	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - màu vàng	m ²		101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
1102	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) màu xám, màu đỏ, màu xanh	m ²		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016											
1103	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810
1104	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
1105	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434
15.3	Công ty TNHH XDTM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tủ Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 31/3/2021											
	TAICERA		TCVN 7745: 2007									
1106	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1107	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1108	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1109	Gạch 60*60 GP689016	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1110	Gạch 60*60 GP68017	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1111	Gạch 60*60 GP68035	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1112	Gạch 60*60 GP68045	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1113	Gạch 60*60 GP68945	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1114	Gạch 60*60 G68945	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1115	Gạch 60*60 G68955	m2		225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
1116	Gạch 60*60 GP68955	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1117	Gạch 60*60 G68085	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1118	Gạch 60*60 GP68085	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1119	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh	m2		239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
1120	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1121	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1122	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1123	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1124	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1125	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1126	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1127	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1128	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giá cỏ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1129	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giá cỏ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1130	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giá cỏ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1131	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giá cỏ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1132	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giá cỏ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1133	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giá cỏ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1134	Gạch 30*60 G63068	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1135	Gạch 30*60 G63965	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1136	Gạch 30*60 G63905	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1137	Gạch 30*60 G63845	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1138	Gạch 30*60 G63848	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1139	Gạch 30*60 G63849	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1140	Gạch 30*60 G63425	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1141	Gạch 30*60 G63428	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1142	Gạch 30*60 G63429	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1143	Gạch 30*60 GP63085	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1144	Gạch 30*60 GP63945	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1145	Gạch 30*60 G63813	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1146	Gạch 30*60 G63818	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1147	Gạch 30*60 G63819	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1148	Gạch 30*60 GP63955	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1149	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giá cỏ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1150	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giá cỏ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1151	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giá cỏ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1152	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giá cỏ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1153	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giá cỏ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1154	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1155	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1156	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1157	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1158	Gạch 30*30 G38925ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1159	Gạch 30*30 G38928ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1160	Gạch 30*30 G38929ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1161	Gạch 30*30 G38930ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1162	Gạch 30*30 G38931ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1163	Gạch 30*30 G38932ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1164	Gạch 30*30 G38933ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1165	Gạch 30*30 G38934ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1166	Gạch 30*30 G38939ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1167	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1168	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1169	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1170	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1171	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1172	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2		305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
	ĐỒNG TÂM		TCVN 7745: 2007									
1173	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1174	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1175	Gạch 30*60 Gecko 001	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1176	Gạch 30*60 Gecko 002	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1177	Gạch 30*60 Gecko 003	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1178	Gạch 30*60 Gecko 004	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1179	Gạch 30*60 Gecko 005	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1180	Gạch 30*60 Gecko 006	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1181	Gạch 30*60 Gecko 007	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1182	Gạch 30*60 Gecko 008	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1183	Gạch 30*60 Gecko 009	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1184	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1185	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1186	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1187	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1188	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1189	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1190	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1191	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1192	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1193	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1194	Gạch 30*30 Gecko 001	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1195	Gạch 30*30 Gecko 002	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1254	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A300 40Kg	Bao		321.644	321.644	321.644	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
1255	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1256	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1257	Dulux Professional WeatherShield Oceanguard 18L	Thùng		5.958.065	5.958.065	5.958.065	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538
1258	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1259	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1260	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng		5.236.920	5.236.920	5.236.920	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120
1261	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.987.967	2.987.967	2.987.967	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731
1262	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.746.065	1.746.065	1.746.065	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538
1263	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng		1.389.960	1.389.960	1.389.960	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560
1264	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng		4.607.673	4.607.673	4.607.673	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309
1265	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng		4.467.273	4.467.273	4.467.273	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909
1266	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng		2.522.095	2.522.095	2.522.095	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222
1267	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng		2.125.145	2.125.145	2.125.145	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418
1268	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng		1.886.465	1.886.465	1.886.465	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938
1269	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng		1.640.127	1.640.127	1.640.127	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491
1270	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng		1.317.207	1.317.207	1.317.207	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371
1271	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng		672.644	672.644	672.644	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625
1272	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng		3.194.100	3.194.100	3.194.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100
1273	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng		3.044.127	3.044.127	3.044.127	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491
1274	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.520.818	2.520.818	2.520.818	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727
1275	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.913.269	1.913.269	1.913.269	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324
1276	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng		1.821.371	1.821.371	1.821.371	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716
1277	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng		1.172.340	1.172.340	1.172.340	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740
Các sản phẩm công ty Kim Quang Hưng gửi bổ sung ngày 25/6/2021												

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 12/5/2021. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang				
1280	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.245.455	
1281	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	nt	1.031.818	
1282	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	nt	1.290.909	
1283	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.263.636	
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thành (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPDD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/7/2021. Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần				
1284	Xi măng Công Thành PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/7/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty				
	GACH THACH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M ²			
1285	* 30x30 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	168.984	
1286	* 30x30 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	174.332	
	GACH THACH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M ²			
1287	* 40x40 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	158.289	
	GACH Men (Ceramic) 60x30	M ²	TCVN-7745:2007		
1288	* 60x30 (màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	160.428	
	GACH THACH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M ²			
1289	* 60x30 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	240.642	
1290	* 60x30 (Màu Đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	256.685	
	GACH THACH ANH (GRANITE HẠT MÈ)	M ²			
1291	* 60x60 (Màu Nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	197.861	
	GACH THACH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M ²			
1292	* 60x60 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	240.642	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1293	* 60x60 (Màu Đám)	M ²	TCVN-7745:2007	256.685	
	GACH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP	M ²			
1294	* 60x60 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	195.134	
1295	* 60x60 (Màu Đám)	M ²	TCVN-7745:2007	219.251	
	GACH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	M ²			
1296	* 60x60 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	197.861	
1297	* 60x60 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	262.032	
	GACH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	M ²			
1298	* 80x80 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	278.075	
1299	* 80x80 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	368.984	
	GACH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100x100	M ²			
1300	* 100x100 (màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	433.155	
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
IV	NHÓM SƠN				
V	ĐÁ VÀ CÁT				
5.1	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bóc lên phương tiện cho người mua (Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 08 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
1301	Cát đen (cát dùng trong xây dựng)	m ³		80.000	Giá bán tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
1302	Cát đen (cát dùng trong xây dựng)	m ³		70.000	Giá bán tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
1303	Cát đen (cát san lấp)	m ³		70.000	Giá bán tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
5.2	Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)				
	Cát san lấp:				
1304	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HĐICO-SXKD của Công ty)	m ³		54.545	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 07 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
1305	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m ³		54.545	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 07 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
1306	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m ³		36.364	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 07 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
	Cát xây dựng:				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1307	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước I, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m3		104.545	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 06 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
1308	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m3		90.909	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 06 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
VI	THEP CÁC LOẠI				
6.1	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 02/7/2021. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
1309	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	18.170	
1310	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x6m	kg	nt	18.170	
1311	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5+5)x6m	kg	nt	18.170	
1312	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3+6)x6m	kg	nt	18.170	
1313	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4+6)x6m	kg	nt	18.170	
1314	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5+6)x6m	kg	nt	18.170	
1315	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5+7)x6m	kg	nt	18.170	
1316	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6+9)x6m	kg	nt	18.170	
1317	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	18.270	
1318	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x12m	kg	nt	18.270	
1319	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x12m	kg	nt	18.270	
1320	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5+5)x12m	kg	nt	18.270	
1321	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3+6)x12m	kg	nt	18.270	
1322	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4+6)x12m	kg	nt	18.270	
1323	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5+6)x12m	kg	nt	18.270	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1324	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5+7)x12m	kg	nt	18.270	
1325	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6+9)x12m	kg	nt	18.270	
1326	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18.470	
6.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo công văn ngày 01/7/2021. Giá trên áp dụng cho các nhà phân phối chính thức của VKS tại TP. Cần Thơ				
1327	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	tấn	TCVN 1651-1:2008	17.700.000	
1328	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	tấn	nt	17.650.000	
1329	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.650.000	
1330	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.500.000	
1331	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.750.000	
1332	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.600.000	
1333	Thép cây vằn D13, D19, D29 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.600.000	
1334	Thép cây vằn D35, D36 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.800.000	
1335	Thép cây vằn D38, D40, D41, D43 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.900.000	
1336	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.800.000	
1337	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.650.000	
1338	Thép cây vằn D36 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.850.000	
1339	Thép cây vằn D40 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.950.000	
1340	Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.600.000	
1341	Thép cây vằn TR35, TR36 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.800.000	
1342	Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB300V/SD295A	tấn	nt	17.900.000	
1343	Thép tròn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400	tấn	nt	17.900.000	
1344	Thép tròn trơn P20, P22, P25 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.000.000	
1345	Thép tròn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.200.000	
1346	Thép tròn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1347	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1348	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1349	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1350	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1351	Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400	tấn	ni	18.500.000	
VII	NHỰA ĐƯỜNG				
VIII	THIẾT BỊ ĐIỆN				
8.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 12/7/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty				
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3					
1352	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		2.450	
1353	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1					
1354	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.660	
1355	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.570	
1356	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		8.430	
1357	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000	
1358	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460	
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)					
1359	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		9.680	
1360	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640	
1361	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1					
1362	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		6.240	
1363	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		10.180	
1364	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460	
1365	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	
1366	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	
1367	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1368	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		6.990	
1369	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	mét		9.010	
1370	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		26.550	
1371	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400	
1372	CVV-50 – 0,6/1 kV	mét		176.740	
1373	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	
1374	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1375	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		20.040	
1376	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530	
1377	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1378	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		26.440	
1379	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150	
1380	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680	
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1381	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		33.640	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1382	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1383	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		147.040	
1384	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190	
1385	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000	
1386	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1387	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		203.510	
1388	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330	
1389	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710	
1390	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1391	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		261.230	
1392	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		395.210	
1393	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480	
1394	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790	
1395	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1396	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		245.590	
1397	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.590	
1398	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	
1399	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	
1400	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1401	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		130.840	
1402	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	
1403	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	
1404	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1405	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		67.390	
1406	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010	
1407	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	
1408	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1409	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		110.700	
1410	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	
1411	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	
1412	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1413	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		97.880	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1414	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		273.710	
1415	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	
1416	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
1417	C-10	kg		34.860	
1418	C-50	kg		173.840	
Cáp điện kể - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1419	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		57.260	
1420	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		115.090	
1421	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		309.710	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 @37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1422	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		21.160	
1423	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410	
1424	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600	
1425	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 @37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1426	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		40.050	
1427	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280	
1428	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
1429	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		411.750	
1430	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)					
1431	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		1.028.590	
1432	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		5.222.030	
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1					
1433	AV-16-0,6/1 kV	mét		7.330	
1434	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	
1435	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	
1436	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204					
1437	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	mét		17.640	
1438	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	mét		34.170	
1439	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	mét		85.070	
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
1440	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		41.000	
Ông lườn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn					
1441	Ông lườn tròn F16 dài 2,9m	ông		20.420	
1442	Ông lườn cứng F16-1250N-CA16H	ông		23.700	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1443	Ống lươn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880	
1444	Ống lươn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CA				-	
1445	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		105.490	
1446	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330	
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
1447	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		22.700	
1448	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		32.400	
1449	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.246.000	
IX	XĂNG, DẦU				
X	CẤU KIỆN CÁC LOẠI				
10.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cấp nhập theo bảng giá ngày 03/05/2021 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
DÂY BTCT DƯỠNG PHỤC VỤ GTNT					
1450	Dây BTCT DƯỠNG I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	404.545	
1451	Dây BTCT DƯỠNG I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	527.273	
1452	Dây BTCT DƯỠNG I.500 (H8) L = 15m	md	nt	586.364	
1453	Dây BTCT DƯỠNG I.650 (H8) L = 18m	md	nt	836.364	
1454	Dây BTCT DƯỠNG I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.109.091	
1455	Dây BTCT DƯỠNG I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.195.455	
1456	Dây BTCT DƯỠNG I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.281.818	
1457	Dây BTCT DƯỠNG I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.427.273	
1458	Dây BTCT DƯỠNG I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.081.818	
1459	Dây BTCT DƯỠNG I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.168.182	
1460	Dây BTCT DƯỠNG I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.254.545	
1461	Dây BTCT DƯỠNG I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.400.000	
DÂY BTCT DƯỠNG CĂNG TRƯỚC TẠI TRỌNG THIẾT KẾ HL93					
1462	Dây BTCT DƯỠNG T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dây	nt	19.545.455	
1463	Dây BTCT DƯỠNG T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dây	nt	36.363.636	
1464	Dây BTCT DƯỠNG I.12.5m mới L = 12.5m	dây	nt	22.727.273	
1465	Dây BTCT DƯỠNG I.18.6m mới L = 18.6m	dây	nt	41.818.182	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1481	Cửa số 2 cánh mở quay/ bật: (KT: 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m ²	nt	1.936.364	
1482	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m ²	nt	2.354.545	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAWINDOW - Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung - Kính Chu Lai/ Bình Dương					
1483	Vách kính - Kính trắng 5mm	đ/m ²		781.818	
1484	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.827.273	
1485	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.245.455	
1486	Cửa số lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.027.273	
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN - Kính trắng 10mm cường lực - Phụ kiện của VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm					
1487	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m ²)	đ/m ²		1.945.455	
XV	ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU				
15.1	Công ty TNHH XD TM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo Văn bản ngày 25/6/2021. Vật liệu gạch vi ôp tường hàng nhập khẩu từ Nhật Bản, thời gian đặt hàng là 130 ngày và phải có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vảy liệu xây dựng nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền (trong đó phải có giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận chất lượng lô hàng, giấy giám định chất lượng lô hàng).				
1488	Gạch vi ôp tường trang trí ngoài nhà thể 149x22.5x8mm (Dạng vi 303x303mm) - Mã sản phẩm CELAVIOs HAL-25/CSS-6 BLACK	m ²	QCVN 16:2017/BXD	1.650.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1489	Gạch vi ốp tường trang trí ngoài nhà thể 235x19.5x13.5mm (Dạng vi 237x303mm)- Mã sản phẩm HOSOWARI BORDER RADOM HAL- 20BR/HB-6	m2	QCVN 16:2017/BXD	2.750.000	

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Trần Quang Trí

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tạ Chí Nhân